

Overall length	Thread length	Position on basic dia.	Shank dia.	Size of square	Length of square
L	ℓ	ℓg	Ds	K	ℓk

S-PT LH



Mũi Taro Dòng Hand Tap Dành Cho Ren Ống Côn (ℓg) Ngắn, Ren Trái LH
(Hand Taps for Taper Pipe Threads Short (ℓg) Type for LH Threads)

Thông Số Kỹ Thuật

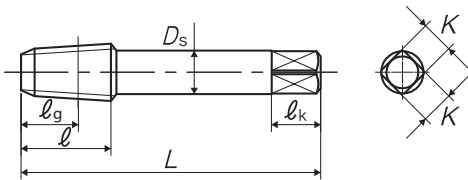


■ **S-PT LH** là mũi taro dòng hand tap dành cho ren ống côn ren trái được sử dụng để taro ren khi cần rút ngắn chiều dài ống nối và được sử dụng trong taro ren các sản phẩm giống như phụ kiện cho đường ống.

Khuyến nghị tốc độ cắt gọt dựa trên vật liệu gia công

Thép Các Bon Trung Bình (Medium carbon steels) 中炭素鋼 ~5 (m/min)	Thép Các Bon Cao (High carbon steels) 高炭素鋼 ~5 (m/min)	Thép Hợp Kim (Alloy steels) 合金鋼 ~5 (m/min)
--	---	--

TYPE : 1



Spiral Fluted Taps
(for blind hole)
①

Spiral Fluted Taps
(for through hole)
②

Spiral Pointed Taps
(for through hole)
③

Hand Taps
④

Cemented
Carbide Taps
⑤

Roll Taps
⑥

Special Thread Taps
Simple Inspection Tools
⑦

Pipe Taps
⑧

Thread Mills
⑨

Dies
⑩

Center Drills
Centering Tools
⑪

Segment : 1G

Size	Class	Code	Chamfer	Basic major dia (mm)	L (mm)	ℓ (mm)	ℓg (mm)	Ds (mm)	K (mm)	ℓk (mm)	No. of flutes	TYPE	MSRP
Dành Cho Ren Ống (For Pipe Threads)													
PT 1/8-28	II	TSPT02K-L	2.5P	9.728	55	16.5	10.5	8	6	9	4	1	¥ 4,070
PT 1/4-19	II	TSPT04-L	2.5P	13.157	62	19.5	12.5	11	9	12	4	1	¥ 5,830
PT 3/8-19	II	TSPT06-L	2.5P	16.662	65	21	14	14	11	14	4	1	¥ 9,570
PT 1/2-14	II	TSPT08Q-L	2.5P	20.955	80	27	17	18	14	17	4	1	¥ 15,800
PT 3/4-14	II	TSPT12Q-L	2.5P	26.441	85	29	19	23	17	20	4	1	¥ 26,000
PT 1 -11	II	TSPT16U-L	2.5P	33.249	95	35	22	26	21	24	5	1	¥ 47,900
PT 1 1/4-11	II	TSPT20U-L	2.5P	41.910	105	37.5	24.5	32	26	30	5	1	¥ 72,300
PT 1 1/2-11	II	TSPT24U-L	2.5P	47.803	110	38.5	25.5	38	29	32	6	1	¥ 102,000
PT 2 -11	II	TSPT32U-L	2.5P	59.614	120	42.5	27.5	46	35	38	6	1	¥ 164,000